

DOI: <https://doi.org/10.59294/HIUJS.KHTT.2026.041>

## THANG ĐO KHẢ NĂNG PHỤC HỒI VÀ TỰ TIN KHI NÓI TRONG THUYẾT TRÌNH NHÓM

Nguyễn Thị Tuyết Hạnh\*, Trần Thị Hương  
Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

### TÓM TẮT

Các hoạt động nói trong lớp học ngoại ngữ thường gây áp lực tâm lý đối với người học, đặc biệt khi sinh viên phải trình bày trước lớp. Mặc dù học tập hợp tác được sử dụng rộng rãi để hỗ trợ phát triển kỹ năng nói, các nghiên cứu đo lường khả năng phục hồi và sự tự tin của sinh viên trong bối cảnh thuyết trình nhóm vẫn còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu này nhằm phát triển và kiểm định Thang đo Khả năng Phục hồi và Tự tin khi Nói trong Thuyết trình Nhóm (Teamwork-Based Speaking Confidence and Resilience Scale - TB-SCRS). Tổng cộng 224 sinh viên năm nhất đang theo học học phần giao tiếp tiếng Anh tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng tham gia nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi 15 mục theo thang Likert và được phân tích bằng SPSS, bao gồm thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả cho thấy thang đo có độ tin cậy rất cao với Cronbach's alpha = 0.956. Phân tích EFA xác định cấu trúc hai nhân tố, gồm sự tự tin khi nói dựa trên làm việc nhóm và sự phát triển khả năng phục hồi, giải thích 69.49% tổng phương sai. Kết quả cho thấy TB-SCRS là công cụ đáng tin cậy và có giá trị để nghiên cứu các yếu tố cảm xúc trong hoạt động nói ngoại ngữ theo nhóm.

**Từ khóa:** khả năng phục hồi, sự tự tin khi nói, làm việc nhóm, học ngoại ngữ, kiểm định thang đo

## TEAMWORK-BASED SPEAKING CONFIDENCE AND RESILIENCE SCALE

Nguyen Thi Tuyet Hanh, Tran Thi Huong

### ABSTRACT

Speaking activities in foreign language classrooms often create psychological pressure for learners, particularly when students are required to present in front of their peers. While collaborative learning is widely used to support speaking development, limited research has focused on measuring students' emotional resilience and confidence in teamwork-based presentation contexts. This study aimed to develop and validate the Teamwork-Based Speaking Confidence and Resilience Scale (TB-SCRS) designed to measure students' perceived confidence and resilience during collaborative speaking activities. A total of 224 first-year university students enrolled in an English communication course at a private university in Vietnam participated in the study. Data were collected using a 15-item Likert-scale questionnaire and analyzed with SPSS. Descriptive statistics, reliability analysis, and exploratory factor analysis (EFA) were conducted to evaluate the psychometric properties of the scale. The results showed excellent internal consistency with a Cronbach's alpha of 0.956. Exploratory factor analysis revealed a two-factor structure, consisting of teamwork-based speaking confidence and resilience development, which together explained 69.49% of the total variance. The findings indicate that peer support and speaking confidence are closely interconnected in collaborative presentation contexts. Overall, the TB-SCRS provides a reliable and valid instrument for examining students' emotional

\* Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Tuyết Hạnh, Email: hanhntt@hiu.vn  
(Ngày nhận bài: 07/3/2026; Ngày nhận bản sửa: 22/4/2026; Ngày duyệt đăng: 24/4/2026)

*experiences in teamwork-based foreign language speaking activities.*

**Keywords:** *resilience, speaking confidence, teamwork, foreign language learning, scale validation*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự tự tin khi nói đóng vai trò quan trọng trong việc học ngoại ngữ có hiệu quả, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ sẵn sàng tham gia của người học vào các hoạt động giao tiếp. Với những người học cảm thấy tự tin vào khả năng nói của mình thường có xu hướng tích cực tham gia thảo luận trên lớp, bày tỏ ý kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi sử dụng ngoại ngữ [1]. Ngược lại, những người học thiếu tự tin khi nói thường tránh tham gia vào các hoạt động nói, điều này có thể làm hạn chế cơ hội phát triển năng lực ngôn ngữ của họ. Một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tự tin khi nói là lo âu khi học ngoại ngữ, đây là một dạng lo âu đặc thù xuất hiện trong bối cảnh học tập ngôn ngữ. Các nghiên cứu về mức độ sẵn sàng giao tiếp (*willingness to communicate*) cho thấy việc người học tham gia vào các hoạt động nói chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi nhận thức của họ về năng lực giao tiếp của bản thân cũng như mức độ thoải mái về mặt tâm lý trong lớp học [2]. Khi người học cảm thấy không tự tin về khả năng ngôn ngữ của mình, họ có thể do dự khi tham gia vào các hoạt động nói, ngay cả khi họ có đủ kiến thức ngôn ngữ cần thiết. Các nghiên cứu được thực hiện tại các trường đại học ở Việt Nam cũng cho thấy lo âu khi nói có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham gia của sinh viên trong lớp học. Người học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) tại Việt Nam thường gặp phải những khó khăn như vốn từ vựng hạn chế, lo sợ mắc lỗi ngữ pháp và lo ngại bị đánh giá tiêu cực từ bạn học, điều này có thể làm giảm mức độ sẵn sàng giao tiếp của họ trong các hoạt động nói [3]. Trong bối cảnh lớp học, áp lực khi nói tiếng Anh thường xuất hiện trong các tình huống như trình bày trước lớp, trả lời câu hỏi từ giảng viên hoặc phản hồi ý kiến của bạn học. Đặc biệt, trong các hoạt động thuyết trình theo nhóm, sinh viên không chỉ chịu áp lực từ việc thể hiện khả năng ngôn ngữ cá nhân mà còn từ trách nhiệm đối với kết quả chung của nhóm. Nhiều sinh viên cảm thấy lo lắng khi phải nói trước đám đông, sợ mắc lỗi hoặc bị đánh giá tiêu cực, đặc biệt là khi phải xử lý các câu hỏi bất ngờ trong quá trình trình bày. Những yếu tố này có thể làm gia tăng cảm giác thiếu tự tin và ảnh hưởng đến mức độ tham gia của người học trong các hoạt động nói [1, 2]. Những thách thức này cho thấy tầm quan trọng của việc xây dựng môi trường lớp học khuyến khích sinh viên phát triển sự tự tin và tích cực tham gia vào các hoạt động giao tiếp bằng lời nói.

Học tập hợp tác từ lâu đã được công nhận là một chiến lược sư phạm hiệu quả trong việc thúc đẩy sự tham gia của người học và giảm lo âu trong môi trường học ngoại ngữ. Đặc biệt, thuyết trình theo nhóm đã trở thành một hoạt động giảng dạy phổ biến trong các lớp học ngoại ngữ vì nó cho phép sinh viên chia sẻ trách nhiệm và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nói. Khi người học thuyết trình và xem mình là một phần của nhóm, họ thường cảm thấy áp lực tâm lý ít hơn so với khi thuyết trình cá nhân, vì họ có thể nhận được sự động viên và hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm. Trong khuôn khổ của Phương pháp dạy học dựa trên nhiệm vụ (*Task-Based Language Teaching - TBLT*), các bài thuyết trình mang tính hợp tác tạo ra những cơ hội có ý nghĩa để người học thực hành giao tiếp thực tế thông qua tương tác với bạn học [4]. Thông qua quá trình chuẩn bị nhóm và trình bày chung, sinh viên tham gia vào các hoạt động như thương lượng ý nghĩa, giải quyết vấn đề cùng nhau và xây dựng kế hoạch diễn đạt. Những tương tác này không chỉ hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ mà còn tạo ra môi trường học tập mang tính hỗ trợ về mặt cảm xúc, giúp giảm lo âu khi nói và tăng cường sự tự tin của người học. Các nghiên cứu thực nghiệm trong các lớp học EFL tại Việt Nam cũng đã chứng minh những lợi ích của các hoạt động nói mang tính hợp tác. Chẳng hạn, các nghiên cứu cho thấy rằng các hoạt động nói dựa trên nhiệm vụ và thuyết trình nhóm có thể cải thiện khả năng nói và tăng sự tự tin của người học khi giao tiếp bằng tiếng Anh [5].

Bên cạnh việc giảm lo âu, môi trường học tập mang tính hỗ trợ còn có thể góp phần phát triển khả năng phục hồi tâm lý (*resilience*) của người học. Khả năng phục hồi được hiểu là khả năng thích nghi tích cực với các thách thức và vượt qua khó khăn trong khi vẫn duy trì động lực và sự kiên trì [6, 7]. Trong bối cảnh giáo dục, khả năng phục hồi giúp người học đối mặt với những khó khăn và tiếp tục

nỗ lực đạt được mục tiêu học tập của mình. Trong lĩnh vực tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, khả năng phục hồi đóng vai trò quan trọng trong việc giúp người học quản lý các thách thức cảm xúc liên quan đến việc nói bằng ngoại ngữ. Người học thường xuyên gặp phải các tình huống như gián đoạn giao tiếp, hạn chế về từ vựng hoặc những câu hỏi bất ngờ trong khi thực hiện các nhiệm vụ nói. Những người học có khả năng phục hồi tốt thường có xu hướng phản ứng với những khó khăn này một cách tích cực và tiếp tục giao tiếp mặc dù gặp trở ngại. Các nghiên cứu gần đây cho thấy khả năng phục hồi có mối liên hệ chặt chẽ với động lực học tập, sự kiên trì và khả năng điều chỉnh cảm xúc của người học trong các nhiệm vụ khó khăn [8]. Trong bối cảnh EFL tại Việt Nam, khả năng phục hồi cũng được xác định là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng đối phó của người học với những khó khăn trong quá trình học ngôn ngữ. Một số nghiên cứu cho thấy những người học có khả năng phục hồi cao thường quản lý lo âu tốt hơn trong khi nói và duy trì sự tham gia tích cực trong các hoạt động giao tiếp trên lớp và duy trì sự tham gia trong học tập và dần cải thiện hiệu quả nói của mình [9, 10]. Trong bối cảnh học ngoại ngữ, một số khái niệm tâm lý có liên quan chặt chẽ thường được sử dụng để giải thích mức độ tham gia của người học trong các hoạt động nói, bao gồm sự tự tin khi nói, lo âu khi nói và khả năng phục hồi. Sự tự tin khi nói được hiểu là mức độ người học tin tưởng vào khả năng giao tiếp của bản thân và cảm nhận về năng lực nói của mình trong một tình huống cụ thể [2]. Trong khi đó, lo âu khi nói đề cập đến những cảm xúc tiêu cực như căng thẳng, lo sợ bị đánh giá và sự e ngại khi phải sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp trước người khác [1]. Hai khái niệm này chủ yếu phản ánh trạng thái cảm xúc của người học trước hoặc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nói.

Khác với hai khái niệm trên, khả năng phục hồi được xem là một quá trình thích nghi tích cực, trong đó người học có thể đối mặt với khó khăn, phục hồi sau sai sót và tiếp tục tham gia vào các hoạt động giao tiếp mặc dù gặp trở ngại [6, 7]. Trong bối cảnh nói ngoại ngữ, khả năng phục hồi không chỉ thể hiện ở việc giảm lo âu mà còn ở khả năng duy trì sự tham gia, lấy lại sự tự tin sau khi mắc lỗi và tiếp tục giao tiếp. Do đó, trong khi sự tự tin khi nói và lo âu khi nói phản ánh trạng thái cảm xúc tức thời, thì khả năng phục hồi thể hiện quá trình điều chỉnh và thích nghi lâu dài của người học trước các thách thức trong hoạt động nói. Sự phân biệt này đặc biệt quan trọng trong các hoạt động thuyết trình theo nhóm, nơi người học vừa đối mặt với áp lực giao tiếp vừa nhận được sự hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xem xét lo âu khi nói, học tập hợp tác và khả năng phục hồi tâm lý trong giáo dục ngôn ngữ, vẫn còn tương đối ít nghiên cứu phát triển các công cụ đo lường chuyên biệt nhằm đánh giá trải nghiệm của sinh viên trong bối cảnh thuyết trình theo nhóm. Nhiều thang đo hiện có tập trung vào lo âu giao tiếp nói chung hoặc khả năng phục hồi cá nhân, nhưng chưa phản ánh được các động lực hợp tác xảy ra khi sinh viên thực hiện bài thuyết trình như một thành viên của nhóm. Trong lớp học ngoại ngữ, thuyết trình nhóm bao gồm nhiều quá trình tâm lý đặc thù, chẳng hạn như sự phụ thuộc vào hỗ trợ từ bạn học, trách nhiệm chung đối với kết quả trình bày và khả năng cùng nhau đối phó với các thách thức trong giao tiếp. Những yếu tố này có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sự tự tin khi nói và khả năng phục hồi của sinh viên. Tuy nhiên, việc thiếu các công cụ đo lường được thiết kế riêng cho các hoạt động nói theo nhóm khiến cho việc nghiên cứu một cách hệ thống những động lực này trở nên khó khăn. Do đó, việc phát triển một thang đo tích hợp có khả năng phản ánh đồng thời sự tự tin khi nói, sự hỗ trợ từ nhóm và khả năng phục hồi của người học trong bối cảnh thuyết trình hợp tác là cần thiết. Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại được thực hiện nhằm xây dựng và kiểm định một công cụ đo lường phù hợp với bối cảnh học ngoại ngữ theo hướng hợp tác. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm phát triển và kiểm định một thang đo được thiết kế để đánh giá khả năng phục hồi và sự tự tin khi nói của sinh viên trong bối cảnh thuyết trình ngoại ngữ theo nhóm.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng tham gia nghiên cứu gồm 224 sinh viên năm nhất đang theo học học phần giao tiếp tiếng Anh tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Mẫu nghiên cứu bao gồm sinh viên thuộc các ngành liên quan đến ngôn ngữ (ví dụ: Ngôn ngữ Nhật và Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Hàn), cũng như sinh

viên đến từ các ngành học khác (Công nghệ thông tin, Tài chính Ngân hàng, Quản trị và du lịch lữ hành, Quản trị khách sạn, Luật, Dược, Răng Hàm Mặt), tất cả đều phải học tiếng Anh như một phần của chương trình giáo dục đại cương. Tại thời điểm nghiên cứu, trình độ tiếng Anh của sinh viên tương đương A1 theo Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ (CEFR). Học phần này nhằm phát triển năng lực giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh thông qua các hoạt động tương tác trên lớp, đặc biệt là các nhiệm vụ nói theo nhóm và các bài thuyết trình nhóm. Trong suốt học phần, sinh viên tham gia các hoạt động nói mang tính hợp tác, trong đó họ làm việc theo các nhóm nhỏ để chuẩn bị và trình bày các bài thuyết trình ngắn. Những nhiệm vụ này được thiết kế nhằm khuyến khích sinh viên thực hành nói tiếng Anh đồng thời nhận được sự hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm.

Dữ liệu của nghiên cứu này được thu thập trong mô hình giảng dạy định hướng làm việc nhóm, được thiết kế nhằm hỗ trợ sự tự tin khi nói và khả năng phục hồi cảm xúc của người học trong các hoạt động thuyết trình nhóm bằng ngoại ngữ. Học phần bao gồm các nhiệm vụ nói mang tính hợp tác được thực hiện lặp lại qua nhiều buổi học, giúp sinh viên dần dần xây dựng sự tự tin và quen thuộc với các hoạt động thuyết trình. Sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia các nhiệm vụ nói thường xuyên trong suốt khóa học. Mỗi buổi học yêu cầu các thành viên trong nhóm cùng nhau chuẩn bị và trình bày các bài thuyết trình ngắn dựa trên chủ đề của bài học. Bên cạnh đó, các bài thuyết trình nhóm dài hơn cũng được tổ chức định kỳ nhằm cho phép sinh viên thể hiện mức độ chuẩn bị sâu hơn và khả năng phối hợp trong nhóm. Để hỗ trợ việc học tập và đánh giá của sinh viên, các bảng tiêu chí đánh giá (rubrics) có cấu trúc rõ ràng được sử dụng để đánh giá làm việc nhóm, thuyết trình ngắn và thuyết trình dài. Việc cung cấp rubrics trước cho sinh viên giúp họ hiểu rõ các yêu cầu của nhiệm vụ và tạo điều kiện cho quá trình tự phản hồi và cải thiện sau mỗi lần thuyết trình. Các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng việc thực hành nói lặp lại và lặp lại nhiệm vụ có thể góp phần cải thiện độ trôi chảy và sự tự tin trong giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ hai [10].

Công cụ được sử dụng trong nghiên cứu này là Thang đo Khả năng phục hồi trong thuyết trình nhóm (Teamwork-Based Speaking Resilience Scale), được phát triển nhằm đo lường mức độ tự tin và khả năng phục hồi mà sinh viên cảm nhận được khi tham gia các hoạt động nói bằng ngoại ngữ mang tính hợp tác. Thang đo này được thiết kế đặc biệt để phản ánh trải nghiệm cảm xúc của sinh viên trong các bài thuyết trình theo nhóm, nơi mà sự tương tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên có thể ảnh hưởng đến sự tự tin khi nói và sự phát triển khả năng phục hồi. Việc phát triển thang đo được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đây về khả năng phục hồi tâm lý, năng lực giao tiếp và học tập hợp tác trong giáo dục ngôn ngữ. Cụ thể, các khái niệm lý thuyết từ Thang đo Khả năng phục hồi Connor-Davidson (CD-RISC) [6] và Thang đo Năng lực giao tiếp tự nhận thức (Self-Perceived Communication Competence Scale) [11] đã cung cấp cơ sở khái niệm cho việc xây dựng các mục hỏi liên quan đến khả năng phục hồi và sự tự tin khi nói. Khung lý thuyết CD-RISC nhấn mạnh khả năng của người học trong việc thích nghi với thách thức, điều chỉnh phản ứng cảm xúc và vượt qua các tình huống căng thẳng [6], trong khi khái niệm năng lực giao tiếp tự nhận thức phản ánh mức độ tự tin của người học vào khả năng giao tiếp hiệu quả trong các tình huống nói [11].

Quy trình phát triển thang đo được thực hiện qua nhiều bước nhằm đảm bảo tính giá trị nội dung và sự phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Trước hết, các mục hỏi ban đầu được xây dựng dựa trên tổng hợp tài liệu lý thuyết liên quan đến khả năng phục hồi, năng lực giao tiếp và học tập hợp tác. Cụ thể, các khái niệm từ thang đo CD-RISC và thang đo năng lực giao tiếp tự nhận thức được sử dụng làm cơ sở để hình thành các phát biểu phù hợp với bối cảnh thuyết trình theo nhóm. Sau đó, các mục hỏi được điều chỉnh về ngôn ngữ và nội dung để phù hợp với trình độ của sinh viên năm nhất và bối cảnh lớp học ngoại ngữ tại Việt Nam. Các phát biểu được thiết kế theo hướng đơn giản, rõ ràng và phản ánh trải nghiệm thực tế của người học trong các hoạt động thuyết trình hợp tác. Tiếp theo, bảng câu hỏi được rà soát thông qua tham vấn chuyên gia, bao gồm hai giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ. Các chuyên gia đã góp ý về tính rõ ràng, mức độ phù hợp và khả năng đo lường của từng mục hỏi. Dựa trên phản hồi này, một số mục hỏi đã được điều chỉnh về cách diễn đạt nhằm tăng tính dễ hiểu và độ chính xác. Cuối cùng, thang đo được

thử nghiệm sơ bộ với một nhóm nhỏ sinh viên ( $n \approx 30$ ) nhằm kiểm tra mức độ dễ hiểu và thời gian hoàn thành bảng hỏi. Kết quả thử nghiệm cho thấy các mục hỏi đều được hiểu rõ và không có khó khăn đáng kể trong quá trình trả lời, do đó bảng câu hỏi được giữ nguyên để sử dụng trong nghiên cứu chính thức.

Bên cạnh đó, việc thiết kế thang đo cũng chịu ảnh hưởng từ các nguyên lý của học tập hợp tác và lý thuyết phụ thuộc xã hội (social interdependence theory), theo đó sự tương tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm học tập có thể giúp tăng cường sự tự tin, động lực và cảm giác an toàn về mặt cảm xúc của người học trong các nhiệm vụ học tập [12]. Trong các hoạt động thuyết trình theo nhóm, sự khích lệ từ bạn học và trách nhiệm chung của cả nhóm có thể tạo ra một môi trường hỗ trợ giúp người học giảm lo âu, tăng sự tự tin và từng bước phát triển khả năng phục hồi trong bối cảnh nói trước công chúng. Để phản ánh bản chất hợp tác của môi trường giảng dạy, tất cả các mục hỏi đều được điều chỉnh nhằm thể hiện trải nghiệm của sinh viên trong các hoạt động nói theo nhóm. Các mục hỏi được thiết kế để đo lường ba chiều khái niệm ban đầu được rút ra từ tài liệu lý thuyết và bối cảnh lớp học có hoạt động thuyết trình hợp tác:

- Sự tự tin khi nói sau khi làm việc nhóm (*Speaking Confidence after Teamwork*) - phản ánh mức độ thoải mái và rõ ràng khi sinh viên trình bày trước lớp với sự hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm.
- Sự hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm (*Support from Teammates*) - phản ánh nhận thức của sinh viên về sự đồng viên cảm xúc và hỗ trợ thực tế từ bạn học trong quá trình thuyết trình.
- Sự phát triển khả năng phục hồi và tự tin (*Resilience and Confidence Growth*) - phản ánh cách mà việc làm việc nhóm giúp sinh viên vượt qua sai sót và phát triển sự tự tin lâu dài trong hoạt động nói.

Bảng câu hỏi cuối cùng gồm 15 mục, với 5 mục cho mỗi chiều đo lường. Người tham gia đánh giá mức độ đồng ý với mỗi phát biểu theo thang đo Likert 5 mức, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Ba chiều khái niệm của thang đo được mô tả chi tiết dưới đây.

**Nhân tố 1:** Sự tự tin khi nói sau khi làm việc nhóm (*Speaking Confidence after Teamwork*)

Chiều đo lường này đánh giá mức độ tự tin mà sinh viên cảm nhận được khi nói trước đám đông trong quá trình thuyết trình cùng với các thành viên trong nhóm. Các mục hỏi:

- *Khi có nhóm bên cạnh, tôi cảm thấy tự tin hơn khi nói trước mọi người.*
- *Thuyết trình chung với đội giúp tôi cảm thấy bớt lo lắng.*
- *Tôi có thể giải thích rõ ràng khi tôi thuyết trình với đội của mình.*
- *Khi có nhóm bên cạnh, tôi có thể trả lời những câu hỏi bất ngờ tốt hơn.*
- *Tôi tin tưởng đội của mình sẽ giúp đỡ tôi khi tôi thuyết trình.*

**Nhân tố 2:** Sự hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm (*Support from Teammates*)

Chiều đo lường này đánh giá nhận thức của sinh viên về sự hỗ trợ về mặt cảm xúc và thực tế mà các thành viên trong nhóm mang lại trong quá trình thuyết trình. Các mục hỏi:

- *Các thành viên trong đội đã cố vũ tôi trong buổi thuyết trình.*
- *Khi có nhóm bên cạnh, tôi cảm thấy yên tâm hơn.*
- *Đội của tôi giúp tôi cảm thấy bớt lo lắng khi thuyết trình.*
- *Đội của tôi đã đưa ra lời khuyên hữu ích giúp tôi tự tin hơn.*
- *Tôi cảm thấy sự đoàn kết mạnh mẽ khi thuyết trình cùng đội của mình.*

**Nhân tố 3:** Sự phát triển khả năng phục hồi và tự tin (*Resilience and Confidence Growth*)

Chiều đo lường này đánh giá nhận thức của sinh viên về việc làm việc nhóm giúp họ phục hồi sau sai sót và phát triển sự tự tin lâu dài trong kỹ năng nói. Các mục hỏi:

- *Khi có nhóm bên cạnh, tôi phục hồi nhanh hơn khi mắc lỗi.*
- *Tôi cảm thấy mạnh mẽ hơn khi thuyết trình vì đội giúp đỡ tôi.*

- *Thuyết trình với đội giúp tôi trở nên tự tin hơn.*
- *Tôi cảm thấy chuẩn bị tốt hơn cho buổi thuyết trình tiếp theo nhờ làm việc cùng đội.*
- *Thuyết trình cùng đội giúp tôi hết lo lắng về thuyết trình.*

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi tự báo cáo (self-report questionnaire) được phát cho sinh viên đang theo học học phần Giao tiếp tiếng Anh tại một trường đại học tư thục ở Việt Nam. Bảng câu hỏi được phát trong một buổi học chính thức sau khi sinh viên đã tham gia vào nhiều hoạt động nói và thuyết trình theo nhóm trong suốt khóa học. Điều này nhằm đảm bảo rằng người tham gia đã có đủ trải nghiệm với các hoạt động thuyết trình mang tính hợp tác để có thể đánh giá nhận thức của họ về sự hỗ trợ từ nhóm, sự tự tin khi nói và khả năng phục hồi trong các bài thuyết trình nhóm. Sinh viên được yêu cầu hoàn thành bảng câu hỏi một cách độc lập, dựa trên trải nghiệm cá nhân của họ khi tham gia các nhiệm vụ thuyết trình theo nhóm. Công cụ khảo sát bao gồm 15 mục hỏi, được đánh giá theo thang Likert 5 mức, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Thời gian hoàn thành bảng câu hỏi khoảng 5 - 10 phút. Trước khi thực hiện khảo sát, sinh viên được thông báo về mục đích của nghiên cứu và được đảm bảo rằng các phản hồi của họ sẽ được giữ ẩn danh và bảo mật. Việc tham gia khảo sát là hoàn toàn tự nguyện, và sinh viên được thông báo rằng dữ liệu thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Các quy trình này được thực hiện nhằm khuyến khích người tham gia trả lời trung thực và đảm bảo tính đạo đức trong quá trình thu thập dữ liệu.

Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS 27 nhằm đánh giá các đặc tính tâm trắc (psychometric properties) của thang đo được đề xuất. Trước tiên, thống kê mô tả (descriptive statistics) được tính toán để xem xét phân bố các phản hồi đối với 15 mục hỏi trong bảng câu hỏi. Tiếp theo, phân tích độ tin cậy (reliability analysis) được thực hiện bằng hệ số Cronbach's alpha nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại (internal consistency) của toàn bộ thang đo cũng như ba tiểu thang đo được đề xuất ban đầu. Sau đó, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được tiến hành nhằm xác định cấu trúc nhân tố tiềm ẩn của công cụ đo lường. Trước khi thực hiện phân tích nhân tố, chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity) được sử dụng để xác định xem dữ liệu có phù hợp cho phân tích nhân tố hay không. Sau đó, hệ số tải nhân tố (factor loadings) được xem xét nhằm xác định mối quan hệ giữa các mục hỏi và các nhân tố được trích xuất. Cuối cùng, phân tích tương quan (correlation analysis) được thực hiện nhằm xem xét mối quan hệ giữa các tiểu thang đo, qua đó cung cấp thêm bằng chứng cho tính giá trị cấu trúc (construct validity) của thang đo.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả được tính toán nhằm xem xét phân bố phản hồi của sinh viên đối với 15 mục hỏi trong thang đo khả năng phục hồi khi nói trong thuyết trình theo nhóm. Như được trình bày trong Bảng 1, giá trị trung bình dao động từ 3.76 đến 4.36, cho thấy người tham gia nhìn chung có nhận thức tích cực về sự hỗ trợ từ nhóm và sự tự tin khi nói. Giá trị trung bình cao nhất được ghi nhận ở mục R2 ( $M = 4.36$ ,  $SD = 0.80$ ), cho thấy sinh viên cảm nhận rõ ràng rằng làm việc nhóm giúp giảm sự lo lắng khi tham gia các hoạt động nói. Ngược lại, mục R4 ( $M = 3.76$ ,  $SD = 1.02$ ) có giá trị trung bình thấp nhất, phản ánh rằng sinh viên vẫn gặp khó khăn tương đối khi phải trả lời các câu hỏi bất ngờ trong quá trình thuyết trình. Độ lệch chuẩn của các mục hỏi dao động từ 0.80 đến 1.02, cho thấy mức độ biến thiên vừa phải trong phản hồi của sinh viên. Nhìn chung, kết quả thống kê mô tả cho thấy người tham gia đồng ý với các phát biểu liên quan đến sự hỗ trợ từ nhóm, sự tự tin khi nói và sự phát triển khả năng phục hồi trong bối cảnh thuyết trình hợp tác. Không có mục hỏi nào có giá trị trung bình quá cao hoặc phương sai bất thường, cho thấy tất cả các mục hỏi đều hoạt động tốt trong giai đoạn phân tích sơ bộ và phù hợp để tiếp tục phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố.

**Bảng 1.** Thống kê mô tả cho thang đo khả năng phục hồi trong nói dựa trên làm việc nhóm (N = 224)

Mục	R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	R8	R9	R10	R11	R12	R13	R14	R15
<b>Giá trị trung bình</b>	4.24	4.36	3.9	3.76	4.2	4.23	4.29	4.25	4.07	4.11	3.96	4.07	4.16	4.18	4.05
<b>Độ lệch chuẩn</b>	0.91	0.80	0.91	1.02	0.90	0.88	0.89	0.87	0.89	0.97	1.00	0.97	0.93	0.99	0.95

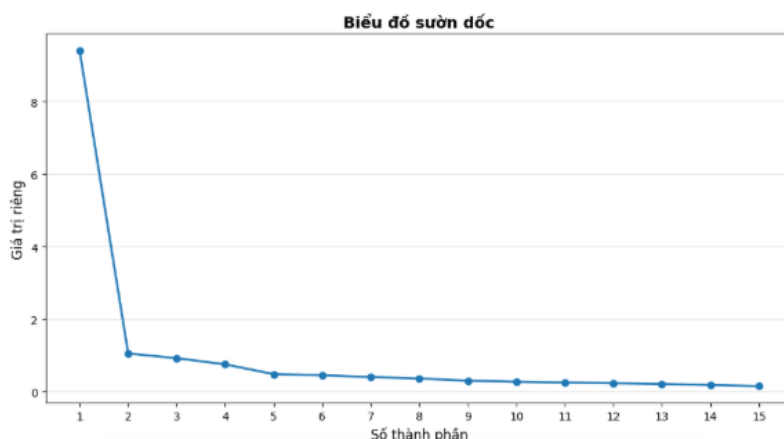
Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy thang đo khả năng phục hồi khi nói trong thuyết trình theo nhóm gồm 15 mục hỏi có mức độ nhất quán nội tại rất cao. Hệ số Cronbach's alpha của toàn bộ thang đo đạt  $\alpha = 0.956$ , cho thấy độ tin cậy nội tại mạnh mẽ của công cụ đo lường. Hệ số tương quan biến-tổng đã hiệu chỉnh (Corrected Item-Total Correlation) dao động từ 0.596 đến 0.835, vượt ngưỡng khuyến nghị .30, cho thấy tất cả các mục hỏi đều đóng góp ý nghĩa vào thang đo. Ngoài ra, giá trị "Cronbach's alpha if item deleted" dao động từ 0.951 đến 0.957, cho thấy việc loại bỏ bất kỳ mục hỏi nào cũng không cải thiện đáng kể độ tin cậy chung của thang đo. Những kết quả này xác nhận rằng thang đo có mức độ nhất quán nội tại cao và phù hợp để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố.

**Bảng 2.** Phân tích độ tin cậy của thang đo khả năng phục hồi trong nói dựa trên làm việc nhóm

Thông kê	Giá trị
Hệ số Cronbach's alpha	0.956
Số lượng mục	15
Tương quan biến - tổng đã hiệu chỉnh	0.596 - 0.835
Hệ số Cronbach's alpha nếu loại bỏ mục	0.951 - 0.957

Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được thực hiện bằng Phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis) với phép quay Varimax nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố tiềm ẩn của thang đo. Trước khi tiến hành trích xuất nhân tố, mức độ phù hợp của dữ liệu cho phân tích nhân tố đã được đánh giá. Chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đạt 0.946, cho thấy mức độ phù hợp mẫu rất tốt, và kiểm định Bartlett về tính cầu phương (Bartlett's Test of Sphericity) có ý nghĩa thống kê ( $\chi^2(105) = 2,909.51, p < 0.001$ ), xác nhận rằng ma trận tương quan phù hợp cho phân tích nhân tố. Kết quả phân tích đã trích xuất hai nhân tố có eigenvalue lớn hơn 1, giải thích 69.49% tổng phương sai của dữ liệu. Quan sát biểu đồ Scree Plot (Hình 1) cũng cho thấy cấu trúc hai nhân tố là phù hợp. Mặc dù thang đo ban đầu được thiết kế với ba chiều khái niệm gồm: *Speaking Confidence after Teamwork*, *Support from Teammates*, *Resilience and Confidence Growth*. Kết quả EFA cho thấy cấu trúc hai nhân tố gọn hơn và phù hợp hơn với dữ liệu thực nghiệm.

Các mục hỏi ban đầu đại diện cho sự tự tin khi nói và sự hỗ trợ từ bạn học (R1-R9) đều tải mạnh lên một nhân tố duy nhất, cho thấy sinh viên không phân biệt rõ ràng hai khái niệm này trong bối cảnh thuyết trình theo nhóm. Sau khi thực hiện phép quay Varimax, các hệ số tải nhân tố cho thấy các mục R1-R9 tải mạnh lên nhân tố thứ nhất, trong khi các mục R10-R15 tải lên nhân tố thứ hai. Nhân tố thứ nhất phản ánh sự tự tin và hỗ trợ trong thuyết trình nhóm, bao gồm cả sự tự tin cá nhân và nhận thức của sinh viên về sự hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm trong quá trình thuyết trình. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh thuyết trình hợp tác, sự tự tin khi nói và sự hỗ trợ từ bạn học không được người học phân biệt rõ ràng mà được trải nghiệm như một trạng thái tâm lý tích hợp, trong đó sự khích lệ, động viên và cảm giác an toàn từ nhóm góp phần trực tiếp vào việc hình thành sự tự tin khi giao tiếp. Điều này cho thấy trong môi trường học tập hợp tác, sự tự tin khi nói không tồn tại độc lập mà gắn liền với trải nghiệm hỗ trợ từ nhóm. Nhân tố thứ hai phản ánh sự phát triển khả năng phục hồi (resilience development), thể hiện nhận thức của sinh viên về khả năng vượt qua sai sót và phát triển sự tự tin lâu dài thông qua các hoạt động nói theo nhóm.



**Hình 1.** Biểu đồ Scree Plot của thang đo khả năng phục hồi trong nói dựa trên thang đo làm việc nhóm

Sau khi xác định cấu trúc nhân tố thông qua phân tích EFA, các phân tích độ tin cậy được thực hiện cho từng nhân tố được trích xuất nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại của từng tiểu thang đo. Nhân tố thứ nhất, gồm chín mục hỏi (R1-R9) đại diện cho đại diện cho sự tự tin và hỗ trợ trong thuyết trình nhóm, cho thấy độ tin cậy rất cao với hệ số Cronbach's alpha  $\alpha = 0.932$ . Các hệ số tương quan biên-tổng đã hiệu chỉnh dao động từ 0.600 đến 0.845, cho thấy mối quan hệ mạnh giữa từng mục hỏi và cấu trúc chung của nhân tố. Nhân tố thứ hai, gồm sáu mục hỏi (R10-R15) phản ánh sự phát triển khả năng phục hồi trong thuyết trình theo nhóm, cũng cho thấy độ nhất quán nội tại rất cao với Cronbach's alpha  $\alpha = 0.930$ . Các hệ số tương quan biên-tổng đã hiệu chỉnh dao động từ 0.740 đến 0.867, xác nhận rằng tất cả các mục hỏi đều đóng góp ý nghĩa vào việc đo lường cấu trúc này. Nhìn chung, kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy cả hai tiểu thang đo đều có mức độ nhất quán nội tại cao và phù hợp để đo lường nhận thức của sinh viên về sự tự tin và khả năng phục hồi trong bối cảnh thuyết trình ngoại ngữ theo nhóm.

**Bảng 3.** Hệ số tải nhân tố sau khi quay (Rotated Factor Loadings) của thang đo khả năng phục hồi trong nói dựa trên làm việc nhóm

Mục	Nhân tố 1: Sự tự tin và hỗ trợ trong thuyết trình nhóm	Nhân tố 2: Phát triển khả năng phục hồi
R1	0.815	
R2	0.848	
R3	0.795	
R4	0.72	
R5	0.848	
R6	0.794	
R7	0.843	
R8	0.864	
R9	0.835	
R10		0.842
R11		0.811
R12		0.868
R13		0.824
R14		0.803
R15		0.792

#### 4. THẢO LUẬN

Nghiên cứu này nhằm phát triển và kiểm định Thang đo Khả năng phục hồi khi nói trong thuyết trình

theo nhóm (Teamwork-Based Speaking Resilience Scale) để sử dụng trong bối cảnh học ngoại ngữ có hoạt động thuyết trình mang tính hợp tác. Ban đầu, công cụ này được thiết kế với ba chiều khái niệm: *Sự tự tin khi nói sau khi làm việc nhóm (Speaking Confidence after Teamwork)*, *Sự hỗ trợ từ các thành viên trong nhóm (Support from Teammates)*, và *Sự phát triển khả năng phục hồi và tự tin (Resilience and Confidence Growth...* Mặc dù công cụ ban đầu được xây dựng với ba chiều khái niệm, cấu trúc thực nghiệm của thang đo gợi ý rằng trong bối cảnh thuyết trình theo nhóm, người học có xu hướng trải nghiệm sự tự tin khi nói và sự hỗ trợ từ bạn học như những thành tố gắn kết chặt chẽ với nhau. Trong các hoạt động nói mang tính hợp tác, sự khích lệ về mặt cảm xúc từ các thành viên trong nhóm có thể ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tự tin của sinh viên khi trình bày trước đám đông. Do đó, sinh viên có thể không phân biệt rõ ràng giữa việc cảm thấy tự tin và cảm thấy được hỗ trợ, điều này lý giải vì sao hai chiều khái niệm ban đầu này được gộp lại thành một nhân tố thực nghiệm duy nhất. Điều này cho thấy trong môi trường học tập hợp tác, sự tự tin khi nói không tồn tại độc lập mà gắn liền với trải nghiệm hỗ trợ từ nhóm. Nhân tố thứ nhất vì vậy được diễn giải là sự tự tin và hỗ trợ trong thuyết trình nhóm, phản ánh đồng thời mức độ tự tin khi giao tiếp và cảm nhận của sinh viên về sự hỗ trợ xã hội trong quá trình thuyết trình. Cách diễn giải này phù hợp với các nghiên cứu về học tập hợp tác, trong đó nhấn mạnh rằng sự tương tác tích cực giữa các thành viên trong nhóm có thể tăng cường cả sự tham gia học tập và sự hỗ trợ cảm xúc trong môi trường học tập [12].

Nhân tố thứ hai, sự phát triển khả năng phục hồi, thể hiện cách người học thích nghi với khó khăn, vượt qua sai sót và duy trì sự tham gia trong các hoạt động nói. Nhân tố này phù hợp với các quan điểm lý thuyết về khả năng phục hồi tâm lý, trong đó nhấn mạnh khả năng của người học trong việc thích nghi tích cực khi đối mặt với các thách thức hoặc tình huống căng thẳng [6, 7]. Trong bối cảnh thuyết trình bằng ngoại ngữ, khả năng phục hồi có thể được hình thành thông qua việc thực hành nói lặp lại và sự hỗ trợ từ bạn học trong nhóm. Nhìn chung, thang đo đề xuất có cấu trúc rõ ràng với hai chiều: sự tự tin và hỗ trợ trong thuyết trình nhóm và sự phát triển khả năng phục hồi.

Kết quả của nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò quan trọng của làm việc nhóm trong việc hỗ trợ sự tự tin khi nói của sinh viên trong các bài thuyết trình ngoại ngữ. Các môi trường học tập mang tính hợp tác khuyến khích sinh viên chia sẻ trách nhiệm, trao đổi ý tưởng và hỗ trợ lẫn nhau khi thực hiện các nhiệm vụ khó khăn. Những tương tác này có thể tạo ra môi trường học tập an toàn về mặt tâm lý, trong đó sinh viên cảm thấy thoải mái hơn khi sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt ý tưởng. Các nghiên cứu trước đây về học tập hợp tác cho thấy sự tương tác giữa các thành viên trong nhóm có thể giúp giảm lo âu khi nói và tăng mức độ sẵn sàng giao tiếp của người học. Chẳng hạn, các nghiên cứu về sự tự tin trong giao tiếp chỉ ra rằng mức độ sẵn sàng tham gia vào các hoạt động nói chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mức độ hỗ trợ xã hội mà người học cảm nhận được trong môi trường lớp học [2]. Khi sinh viên cùng nhau chuẩn bị và thực hiện bài thuyết trình, họ không chỉ được hưởng lợi từ quá trình hợp tác về mặt học thuật mà còn nhận được sự động viên và khích lệ về mặt cảm xúc trong quá trình trình bày. Điều này củng cố quan điểm rằng các nhiệm vụ nói theo nhóm có thể đóng vai trò như một cơ chế hỗ trợ cả về mặt ngôn ngữ lẫn cảm xúc. Bên cạnh việc cải thiện hiệu quả ngôn ngữ, các bài thuyết trình hợp tác còn có thể giúp sinh viên cảm thấy bớt cô lập khi đối mặt với các thách thức trong giao tiếp. Những môi trường lớp học mang tính hỗ trợ như vậy đã được chứng minh là có thể thúc đẩy cảm xúc tích cực và giảm lo âu khi học ngoại ngữ, từ đó tăng cường sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động nói [1, 9].

Một đóng góp quan trọng khác của thang đo này là khả năng đo lường sự phát triển khả năng phục hồi trong bối cảnh học ngoại ngữ. Trong các hoạt động nói, sinh viên thường phải đối mặt với áp lực giao tiếp, hạn chế ngôn ngữ và nỗi sợ bị đánh giá tiêu cực. Nhân tố thứ hai được xác định trong nghiên cứu này phản ánh cách mà các hoạt động thuyết trình theo nhóm có thể giúp sinh viên dần phát triển khả năng phục hồi. Thông qua việc chuẩn bị hợp tác và thực hiện các bài thuyết trình lặp lại, sinh viên có cơ hội thực hành cách đối phó với những khó khăn trong giao tiếp trong một môi trường mang tính hỗ trợ. Khi sinh viên gặp sai sót hoặc những tình huống bất ngờ trong quá trình thuyết trình, sự động viên từ các thành viên trong nhóm có thể giúp họ lấy lại sự tự tin nhanh hơn và tiếp tục trình bày.

Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu cho thấy rằng khả năng phục hồi trong học ngoại ngữ có thể được tăng cường thông qua những trải nghiệm học tập tích cực và các mối quan hệ hỗ trợ giữa người học. Các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học học ngoại ngữ cho thấy những trải nghiệm cảm xúc tích cực có thể mở rộng mức độ sẵn sàng giao tiếp của người học và tăng cường sự kiên trì của họ khi đối mặt với các nhiệm vụ khó khăn [13]. Bằng cách tích hợp các hoạt động nói theo nhóm vào lớp học ngoại ngữ, giảng viên có thể tạo ra những điều kiện giúp người học phát triển đồng thời năng lực giao tiếp và khả năng thích nghi về mặt cảm xúc. Nhìn chung, các kết quả cho thấy rằng các hoạt động thuyết trình theo nhóm có thể trở thành một phương pháp sư phạm hiệu quả trong việc phát triển cả sự tự tin khi nói và khả năng phục hồi của người học ngoại ngữ.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nhằm phát triển và kiểm định Thang đo Khả năng phục hồi khi nói trong thuyết trình theo nhóm, được thiết kế để đo lường mức độ tự tin và khả năng phục hồi mà sinh viên cảm nhận được trong các hoạt động nói ngoại ngữ mang tính hợp tác. Thang đo được xây dựng dựa trên các quan điểm lý thuyết về khả năng phục hồi tâm lý, năng lực giao tiếp và học tập hợp tác. Tổng cộng 224 sinh viên đại học đã tham gia nghiên cứu, và dữ liệu thu thập được phân tích thông qua phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá. Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo có các đặc tính tâm trắc mạnh mẽ. Độ tin cậy tổng thể của công cụ đạt mức rất cao với hệ số Cronbach's alpha = 0.956. Phân tích nhân tố khám phá cho thấy cấu trúc hai nhân tố, bao gồm sự tự tin và hỗ trợ trong thuyết trình nhóm và sự phát triển khả năng phục hồi, giải thích 69.49% tổng phương sai của dữ liệu. Những kết quả này cho thấy thang đo cung cấp một công cụ đo lường đáng tin cậy và có giá trị để đánh giá nhận thức của sinh viên về sự tự tin và khả năng phục hồi trong các hoạt động nói mang tính hợp tác. Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của làm việc nhóm trong việc hỗ trợ trải nghiệm cảm xúc của sinh viên khi tham gia các nhiệm vụ nói. Các phát hiện cho thấy sự hỗ trợ từ bạn học và sự tự tin khi nói có mối liên hệ chặt chẽ trong bối cảnh thuyết trình hợp tác, khi sinh viên thường xem sự khích lệ từ các thành viên trong nhóm là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự tự tin của họ khi nói trước đám đông. Ngoài ra, các hoạt động thuyết trình theo nhóm cũng góp phần phát triển khả năng phục hồi, khi sinh viên dần học cách đối phó với sai sót, quản lý lo âu và duy trì sự tự tin thông qua các trải nghiệm thuyết trình lặp lại. Từ góc độ sư phạm, các kết quả cho thấy rằng việc tích hợp các hoạt động thuyết trình theo nhóm vào lớp học ngoại ngữ có thể mang lại cả lợi ích về ngôn ngữ và cảm xúc. Những hoạt động này không chỉ thúc đẩy việc thực hành kỹ năng nói mà còn tạo ra môi trường học tập mang tính hỗ trợ, trong đó sinh viên có thể phát triển sự tự tin và khả năng phục hồi khi giao tiếp bằng ngoại ngữ. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng tồn tại một số hạn chế cần được xem xét. Thứ nhất, nghiên cứu tập trung vào khía cạnh tâm lý của người học và không nhằm đo lường trực tiếp năng lực nói tiếng Anh; các nghiên cứu trong tương lai có thể kết hợp thêm các thang đo hiệu suất để cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về sự phát triển kỹ năng nói. Ngoài ra, cần lưu ý rằng cấu trúc thang đo được xác định trong nghiên cứu này mang tính chất khám phá, do được xây dựng dựa trên kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA). Mặc dù kết quả cho thấy cấu trúc hai nhân tố có ý nghĩa và phù hợp với dữ liệu, cấu trúc này vẫn cần được kiểm định lại trong các nghiên cứu tiếp theo. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA) để xác nhận độ ổn định và tính phù hợp của mô hình thang đo trong các bối cảnh khác nhau. Xét tổng thể, thang đo khả năng phục hồi khi nói trong thuyết trình theo nhóm cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà nghiên cứu và giảng viên muốn khám phá các khía cạnh cảm xúc và tâm lý của các hoạt động nói mang tính hợp tác trong bối cảnh học ngoại ngữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] E. K. Horwitz, M. B. Horwitz, and J. Cope, "Foreign language classroom anxiety," *The Modern Language Journal*, vol. 70, no. 2, pp. 125-132, 1986.
- [2] P. D. MacIntyre, S. C. Baker, R. Clément, and S. Conrod, "Willingness to communicate, social support, and language-learning orientations of immersion students," *Studies in Second Language*

*Acquisition*, vol. 23, no. 3, pp. 369-388, 2001.

[3] T. A. Nguyen, "Addressing English-speaking anxiety in Vietnamese initial teacher education: Beyond coping strategies," *Asian-Pacific Journal of Second and Foreign Language Education*, vol. 10, no. 1, 2025.

[4] R. Ellis, *Reflections on Task-Based Language Teaching*. Bristol, U.K.: Multilingual Matters, 2018.

[5] Q. L. Trinh, T. T. T. Vo, and C. T. Le, "An exploratory study on Vietnamese university students' resilience in learning English as a foreign language," *Frontiers in Education*, vol. 10, 2025.

[6] K. M. Connor and J. R. Davidson, "Development of a new resilience scale: The Connor-Davidson Resilience Scale (CD-RISC)," *Depression and Anxiety*, vol. 18, no. 2, pp. 76-82, 2003.

[7] A. S. Masten, "Ordinary magic: Resilience processes in development," *American Psychologist*, vol. 56, no. 3, pp. 227-238, 2001.

[8] T. Y. Kim and Y. Kim, "Structural relationship between L2 learning motivation and resilience and their impact on motivated behavior and L2 proficiency," *Journal of Psycholinguistic Research*, vol. 50, no. 2, pp. 417-436, 2021.

[9] T. M. X. Vo and H. T. Nguyen, "Effects of task-based speaking activities on EFL learners' oral performance," *European Journal of English Language Teaching*, vol. 6, no. 6, pp. 17-35, 2021.

[10] K. B. Hoang, *Resilience in the Context of Learning English as a Foreign Language in Vietnam*. Ph.D. dissertation, University of Waikato, Hamilton, New Zealand, 2021.

[11] C. Lambert, J. Kormos, and D. Minn, "Task repetition and second language speech processing," *Studies in Second Language Acquisition*, vol. 39, no. 1, pp. 167-196, 2017.

[12] J. C. McCroskey and L. L. McCroskey, "Self-report as an approach to measuring communication competence," *Communication Research Reports*, vol. 5, no. 2, pp. 108-113, 1988.

[13] D. W. Johnson and R. T. Johnson, "An educational psychology success story: Social interdependence theory and cooperative learning," *Educational Researcher*, vol. 38, no. 5, pp. 365-379, 2009.

[14] P. D. MacIntyre and T. Gregersen, "Emotions that facilitate language learning: The positive-broadening power of the imagination," *Studies in Second Language Learning and Teaching*, vol. 2, no. 2, pp. 193-213, 2012.